

Bài tập tài chính tiền tệ



Nhập môn tài chính tiền tệ 1.2

Lớp :1011EFIN0111

Nhóm :13

Chương I

1.Mức độ thanh khoản của một tài sản được xác định bởi:

a)Chi phí thời gian để chuyển tài sản đó thành tiền mặt.

b)Chi phí tài chính để chuyển tài sản đó thành tiền mặt.

c)Khả năng tài sản có thể được bán một cách dễ dàng với giá thị trường.

d)Cả a) và b).

e)Có người sẵn sàng trả một số tiền để sở hữu tài sản đó.

TL: d) theo định nghĩa về “Liquidity”

2.Trong nền kinh tế hiện vật, một con gà có giá bằng 10 ổ bánh mì, một bình sữa có giá bằng 5 ổ bánh mì. Giá của một bình sữa tính theo hàng hoá khác là:

a)10 ổ bánh mì

b)2 con gà

c)Nửa con gà

d)Không có ý nào đúng

TL: c)

3.Trong các tài sản sau đây: (1) Tiền

mặt; (2) **Cổ phiếu**; (3) **Máy giặt cũ**; (4) **Ngôi nhà cấp 4**. **Trật tự xếp sắp theo mức độ thanh khoản giảm dần của các tài sản đó là:**

- a) 1-4-3-2
- b) 4-3-1-2
- c) 2-1-4-3
- d) Không có câu nào trên đây đúng

TL: d)

4. **Mức cung tiền tệ thực hiện chức năng làm phương tiện trao đổi tốt nhất là:**

- a) M1.
- b) M2.
- c) M3.
- d) Vàng và ngoại tệ mạnh.

TL: a) vì M1 là **lượng tiền có tính thanh khoản cao nhất**.

5. **Mệnh đề nào không đúng trong các mệnh đề sau đây**

- a) **Giá trị của tiền là lượng hàng hoá mà tiền có thể mua được**
- b) **Lạm phát làm giảm giá trị của tiền tệ**
- c) **Lạm phát là tình trạng giá cả tăng lên**
- d) **Nguyên nhân của lạm phát là do giá cả tăng lên**

TL: d) **cả 2 yếu tố cùng nói về 1 hiện tượng là lạm phát**

6. **Điều kiện để một hàng hoá được chấp nhận là tiền trong nền kinh tế gồm:**

- a) **Thuận lợi trong việc sản xuất ra hàng loạt và dễ dàng trong việc xác định giá trị.**
- b) **Được chấp nhận rộng rãi.**
- c) **Có thể chia nhỏ và sử dụng lâu dài mà không bị hư hỏng.**

d) Cả 3 phương án trên.

e) Không có phương án nào đúng.

TL: d) theo luận điểm của F. Minshkin (1996), Chương 2.

7. Mệnh đề nào dưới đây không đúng khi nói về đặc điểm của chế độ bản vị vàng?

a) Nhà nước không hạn chế việc đúc tiền vàng.

b) Tiền giấy được tự do chuyển đổi ra vàng với số lượng không hạn chế.

c) Tiền giấy và tiền vàng cùng được lưu thông không hạn chế.

d) Cả 3 phương án trên đều đúng.

TL: d) Vì phương án b) là một mệnh đề đúng.

8. Trong thời kỳ chế độ bản vị vàng:

a) Chế độ tỷ giá cố định và xác định dựa trên cơ sở “ngang giá vàng”.

b) Thương mại giữa các nước được khuyến khích.

c) Ngân hàng Trung ương hoàn toàn có thể ấn định được lượng tiền cung ứng.

d) a) và b)

10. Chức năng nào của tiền tệ được các nhà kinh tế học hiện đại quan niệm là chức năng quan trọng nhất?

a) Phương tiện trao đổi.

b) Phương tiện đo lường và biểu hiện giá trị.

c) Phương tiện lưu giữ giá trị.

d) Phương tiện thanh toán quốc tế.

e) Không phải các ý trên.

TL: a)

11. Tính thanh khoản (tính lỏng) của một loại tài sản được xác định bởi các yếu tố dưới đây:

a) Chi phí thời gian để chuyển thành

a) Chi phí thời gian để chuyển thành tài sản đó thành tiền mặt

b) Chi phí tài chính để chuyển tài sản đó thành tiền mặt

c) Khả năng tài sản có thể được bán với giá thị trường của nó

d) Cả a) và b)

e) Cả a) và c)

TL: d)

12. Việc chuyển từ loại tiền tệ có giá trị thực (Commodities money) sang tiền quy ước (fiat money) được xem là một bước phát triển trong lịch sử tiền tệ bởi vì:

a) Tiết kiệm chi phí lưu thông tiền tệ.

b) Tăng cường khả năng kiểm soát của các cơ quan chức năng của Nhà nước đối với các hoạt động kinh tế.

c) Chỉ như vậy mới có thể đáp ứng nhu cầu của sản xuất và trao đổi hàng hoá trong nền kinh tế.

d) Tiết kiệm được khối lượng vàng đáp ứng cho các mục đích sử dụng khác.

TL: c) Vì $MV=PY$, giả sử P/V ít thay đổi, M sẽ phụ thuộc vào Y . Y không ngừng tăng lên, khối lượng và trữ lượng Vàng trên thế giới sẽ không thể đáp ứng.

13. Giá cả trong nền kinh tế trao đổi bằng hiện vật (barter economy) được tính dựa trên cơ sở:

- a) Theo cung cầu hàng hoá.
 - b) Theo cung cầu hàng hoá và sự điều tiết của chính phủ.
 - c) Một cách ngẫu nhiên.
 - d) Theo giá cả của thị trường quốc tế.
- TL: c) Vì trong nền kinh tế hiện vật, chưa có các yếu tố Cung, Cầu, sự điều tiết của Chính phủ và ảnh hưởng của thị trường quốc tế đến sự hình thành giá cả.

14. Thanh toán bằng thẻ ngân hàng có thể được phổ biến rộng rãi trong các nền kinh tế hiện đại và Việt Nam bởi vì:

- a) thanh toán bằng thẻ ngân hàng là hình thức thanh toán không dùng tiền mặt đơn giản, thuận tiện, an toàn, với chi phí thấp nhất.
- b) các nước đó và Việt Nam có điều kiện đầu tư lớn.
- c) đây là hình thức phát triển nhất của thanh toán không dùng tiền mặt cho đến ngày nay.
- d) hình thức này có thể làm cho bất kỳ đồng tiền nào cũng có thể coi là tiền quốc tế (International money) và có thể được chi tiêu miễn thuế ở nước ngoài với số lượng không hạn chế.

TL: c)

15. "Giấy bạc ngân hàng" thực chất là:

- a) Một loại tín tệ.
- b) Tiền được làm bằng giấy.
- c) Tiền được ra đời thông qua hoạt động tín dụng và ghi trên hệ thống tài khoản

của ngân hàng.

d) Tiền gửi ban đầu và tiền gửi do các ngân hàng thương mại tạo ra.

TL: a)

16. chức năng nào của tiền tệ được coi là chức năng quan trọng nhất:

a. Phương tiện trao đổi

b. Phương tiện đo lường và biểu hiện giá trị

c. phương tiện thanh toán quốc tế

d. phương tiện lưu trữ giá trị

17. giấy bạc ngân hàng thực chất là:

a. loại tín tệ

b. tiền làm bằng giấy

c. tiền được ra đời thông qua hoạt động tín dụng và ghi trên hệ thống tài khoản của ngân hàng

d. tiền gửi ban đầu và tiền gửi do các ngân hàng thương mại tạo ra

18. Tổng giá cả hàng hoá trong lưu thông phụ thuộc vào :

A. Tổng số lượng hàng hoá, dịch vụ đưa vào lưu thông

B. Mức giá cả

C. Tốc độ lưu thông tiền tệ

D. Cả A và B

19. Chức năng nào của tiền tệ được các nhà kinh tế học hiện đại quan niệm là chức năng quan trọng nhất?

A. Chức năng thước đo giá trị

B. Chức năng phương tiện trao đổi và thanh toán

C. Chức năng phương tiện tích lũy giá trị

D. Cả 3 chức năng trên đều quan trọng như nhau

20. Vai trò của tiền tệ .

A. Tiền tệ là phương tiện để mở rộng phát triển sản xuất và trao đổi hàng hoá.

B. Tiền tệ là phương tiện để thực hiện việc mở rộng các quan hệ hợp tác quốc tế.

C. Tiền tệ là phương tiện phục mục đích của người sở hữu chúng.

D Tất cả đáp án trên.

22. TT chuyển giá trị hàng hóa thành giá cả hàng hóa khi thực hiện chức năng:

A. thước đo giá trị

C, phương tiện thanh toán

B. phương tiện lưu thông

D, phương tiện dự trữ giá trị

24. Giả định các yếu tố khác không thay đổi, khi Ngân hàng Trung ương tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lượng tiền cung ứng (MS) sẽ thay đổi như thế nào?

a) tăng

b) giảm

c) không thay đổi

25. Ngân hàng Trung ương mua vào một lượng tín phiếu Kho bạc trên thị trường mở, lượng tiền cung ứng (MS) sẽ thay đổi như thế nào?

a) tăng

b) giảm

c) không thay đổi

26. Khi Ngân hàng Trung ương hạ lãi suất tái chiết khấu, lượng tiền cung ứng (MS) sẽ thay đổi như thế nào? (giả định các yếu tố khác không thay đổi)

a) chắc chắn sẽ tăng

b) có thể sẽ tăng

c) có thể sẽ giảm

d) không thay đổi

27. Chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm có các công cụ chủ yếu như sau:

a) Chính sách dự trữ bắt buộc, chính sách lãi suất, chính sách tỷ giá, các hoạt động trên thị trường mở, chính sách hạn chế tín dụng.

- b) Chính sách dự trữ bắt buộc, chính sách lãi suất, chính sách chiết khấu và tái chiết khấu, các hoạt động trên thị trường mở, chính sách hạn chế tín dụng.
- c) Chính sách dự trữ bắt buộc, chính sách lãi suất, chính sách công nghiệp hoá, các hoạt động trên thị trường mở, chính sách hạn chế tín dụng.
- d) Chính sách dự trữ bắt buộc, chính sách lãi suất, chính sách tỷ giá, các hoạt động trên thị trường mở, chính sách tài chính doanh nghiệp.

28. Điều kiện để một hàng hoá được chấp nhận là tiền trong nền kinh tế gồm:

- a) Thuận lợi trong việc sản xuất ra hàng loạt và dễ dàng trong việc xác định giá trị.
- b) Được chấp nhận rộng rãi.
- c) Có thể chia nhỏ và sử dụng lâu dài mà không bị hư hỏng.
- d) Cả 3 phương án trên.
- e) Không có phương án nào đúng.

TL: d)

29. Phát biểu nào sau đây là sai

- a) Tiền tệ là 1 loại hàng hóa đặc biệt được dùng làm vật ngang giá chung đo lường và biểu hiện giá trị của tất cả các hàng hóa khác
- b) Tiền tệ có 2 thuộc tính: giá trị và giá trị sử dụng
- c) Tiền tệ chỉ có thể là vàng
- d) Tất cả như những phương tiện có thể đóng vai trò trung gian trao đổi < được nhiều người thừa nhận thì được gọi là tiền

TL: c)

30. Hình thái tín tệ của tiền tệ bao gồm:

- a) tiền kim loại, tiền giấy
- b) Tiền giấy, tiền điện tử, tiền ghi sổ
- c) Tiền điện tử và tiền ghi sổ

d) cả a và c

31. Tiền tệ có mấy chức năng

a) 2

b) 3

c) 4

d) 5

TL: d)

32. Để thực hiện chức năng phương tiện lưu thông tiền tệ phải thực hiện những chức năng nào sau đây:

A: Tiền phải có đầy đủ giá trị

B: Phải có 1 lượng tiền thực tế xuất hiện trong lưu thông

C: tiền không cần có giá trị nội tại

D: số lượng tiền xuất hiện trong lưu thông phải đủ để đáp ứng nhu cầu

a) A, B, C

b) B, C, D

c) A, B, D

d) A, C, D

TL: b)

33. Vai trò của tiền tệ trong nền kinh tế thị trường

a) là phương tiện để mở rộng và phát triển sản xuất và trao đổi hàng hóa

b) là phương tiện để mở rộng các quan hệ quốc tế

c) là phương tiện để phục vụ mục đích của người sở hữu chúng

d) cả 3 phương án trên

TL: d)

34: Mệnh đề nào không đúng trong các mệnh đề sau đây

a) Giá trị của tiền là lượng hàng hoá mà tiền có thể mua được

b) Lạm phát làm giảm giá trị của tiền tệ

c) Lạm phát là tình trạng giá cả tăng lên

d) Nguyên nhân của lạm phát là do giá cả tăng lên

TL: d) cả 2 yếu tố cùng nói về 1 hiện tượng là lạm phát

Câu 18: Theo quan điểm hiện đại, định nghĩa nào sau đây đúng nhất về tiền:

A. Tiền là tất cả những phương tiện có thể đóng vai trò trung gian trao đổi, được nhiều người thừa nhận

B. Tiền là loại hàng hoá đặc biệt, dùng làm vật ngang giá chung đo lường và biểu hiện giá trị của tất cả những hàng hoá khác và thực hiện trao đổi giữa chúng.

C. Tiền là hàng hoá có thể trao đổi trực tiếp với các hàng hoá thông thường khác.

D. Tiền là vật ngang giá chung có giá trị sử dụng thiết thực và phù hợp với từng vùng khác nhau.

Đáp án : A

35: Thanh toán bằng thẻ ngân hàng có thể được phổ biến rộng rãi trong các nền kinh tế hiện đại và Việt Nam bởi vì:

A. Thanh toán bằng thẻ ngân hàng là hình thức thanh toán không dùng tiền mặt đơn giản, thuận tiện, an toàn với chi phí thấp

B. Các nước đó và Việt Nam có điều kiện đầu tư lớn

C. Đây là hình thức thanh toán phát triển nhất không dùng tiền mặt cho đến ngày nay

D. Hình thức này có thể làm cho bất kỳ đồng tiền nào cũng có thể coi là tiền quốc tế và có thể được chi tiêu miễn thuế ở nước ngoài với số lượng không hạn chế

TL:D

36: Nhận định nào sau đây là đúng nhất:

A. Giá cả của hàng hoá tỷ lệ thuận với giá trị hàng hoá và tỷ lệ thuận với giá trị tiền tệ

B. Giá cả của hàng hoá tỷ lệ nghịch với giá trị hàng hoá và tỷ lệ thuận với giá trị tiền tệ

C. Giá cả của hàng hoá tỷ lệ nghịch với giá trị hàng hoá và tỷ lệ nghịch với giá trị tiền tệ

D. Giá cả của hàng hoá tỷ lệ thuận với giá trị hàng hoá và tỷ lệ nghịch với giá trị tiền tệ

Đáp án: D

37: Khi thực hiện chức năng lưu thông, tiền tệ không cần có điều kiện nào sau đây:

- A. Phải có một lượng tiền thực tế xuất hiện trong lưu thông
- B. Số lượng tiền xuất hiện trong lưu thông phải đủ để đáp ứng nhu cầu trao đổi trong mọi hoạt động kinh tế và lưu thông chỉ chấp nhận một số lượng tiền nhất định
- C. Có thể sử dụng tiền dấu hiệu
- D. Tiền tệ nhất thiết phải có giá trị thực

Đáp án D

38: Chế độ lưu thông tiền đủ giá gồm:

- A. Chế độ bản vị bạc, chế độ song bản vị
- B. Chế độ bản vị vàng, chế độ song bản vị
- C. Chế độ bản vị vàng, chế độ bản vị bạc, chế độ song bản vị
- D. Tất cả các đáp án trên đều sai

39: mức độ thanh khoản của 1 tài sản được xác định bởi:

- A. Chi phí thời gian để chuyển tài khoản đó thành tiền mặt
- B. Chi phí tài chính để chuyển tài sản đó thành tiền mặt
- C. Khả năng tài sản có thể được bán dễ dàng với giá thị trường
- D. Cả A và B

TL: D

40: Biện pháp nào dưới đây làm ổn định tiền tệ chiến lược:

- A. Xây dựng kế hoạch tổng thể phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa của nền kinh tế quốc dân
- B. Điều chỉnh cơ cấu kinh tế phát triển ngành sản xuất hàng hóa “ mũi nhọn” cho xuất khẩu
- C. Nâng cao hiệu lực của bộ máy quản lý nhà nước
- D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

TL:D

41: Việc chuyển từ loại tiền tệ có giá trị thực (Commodities money) sang tiền quy ước (fiat money) được xem một bước phát triển trong lịch sử tiền tệ bởi vì:

- A. Tiết kiệm chi phí lưu thông tiền tệ
- B. Tăng cường khả năng kiểm soát của các cơ quan chức năng nhà nước đối với các hoạt động kinh tế
- C. Chỉ như vậy mới có thể đáp ứng nhu cầu sản xuất và trao đổi hàng hóa trong nền kinh tế**
- D. Tiết kiệm được khối lượng vàng đáp ứng cho các mục đích sử dụng khác

TL: C

42. Giá cả trong nền kinh tế trao đổi bằng hiện vật (barter economy) được tính dựa trên cơ sở:

- A. Theo cung cầu hàng hóa
- B. Theo cung cầu hàng hóa và sự điều tiết của chính phủ
- C. Theo giá cả của thị trường quốc tế**

TL: C

43. Thuộc tính của tiền tệ:

- a) giá trị
- b) giá trị sử dụng
- c) giá trị trao đổi
- d) a và b đúng**

44. Số lượng tiền cần thiết trong lưu thông:

- a) tỷ lệ thuận với tổng giá cả hàng hóa trong lưu thông
- b) tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ
- c) a sai, b đúng
- d) a và b đúng**

45. Tiền thực hiện chức năng phương tiện trao đổi và thanh toán khi nào?

- a) khi đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hóa khác
- b) phải có sức mua tương đối ổn định và bền vững theo thời gian**
- c) khi xuất hiện trong lưu thông với tư cách làm môi giới trung gian cho quá trình trao đổi hàng hóa
- d) khi nó tạm thời rút khỏi lưu thông tồn tại dưới dạng giá trị dự trữ để đáp ứng cho nhu cầu mua sắm chi trả trong tương lai

Chương II

1 Vai trò của vốn đối với các doanh nghiệp là:

- a) điều kiện tiên đề, đảm bảo sự tồn tại ổn định và phát triển.
- b) điều kiện để doanh nghiệp ra đời và chiến thắng trong cạnh tranh.
- c) điều kiện để sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục và ổn định
- d) điều kiện để đầu tư và phát triển.

TL: a) Đã bao hàm đầy đủ các vai trò của vốn đối với DN.

2. Vốn lưu động của doanh nghiệp theo nguyên lý chung có thể được hiểu là:

- a) Giá trị của toàn bộ tài sản lưu động của doanh nghiệp đó.
- b) Giá trị của tài sản lưu động và một số tài sản khác có thời gian luân chuyển từ 5 đến 10 năm.
- c) Giá trị của công cụ lao động và nguyên nhiên vật liệu có thời gian sử dụng ngắn.
- d) Giá trị của tài sản lưu động, bằng phát minh sáng chế và các loại chứng khoán Nhà nước khác.

TL: a)

3. Vốn cố định theo nguyên lý chung có thể được hiểu là:

- a) Giá trị của toàn bộ tài sản cố định, đất đai, nhà xưởng và những khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.
- b) Giá trị của máy móc thiết bị, nhà xưởng, và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.
- c) Giá trị của tài sản cố định hữu hình và vô hình của doanh nghiệp.

**d) Theo quy định cụ thể của từng nước trong mỗi thời kỳ.
TL:**

4. Sự khác nhau căn bản của vốn lưu động và vốn cố định là:

- a) Quy mô và đặc điểm luân chuyển.**
- b) Đặc điểm luân chuyển, vai trò và hình thức tồn tại.**
- c) Quy mô và hình thức tồn tại.**
- d) Đặc điểm luân chuyển, hình thức tồn tại, thời gian sử dụng.**
- e) Vai trò và đặc điểm luân chuyển.**

TL: b) là phương án đầy đủ nhất.

5. Nguồn vốn quan trọng nhất đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển và hiện đại hoá các doanh nghiệp Việt Nam là:

- a) Chủ doanh nghiệp bỏ thêm vốn vào sản xuất kinh doanh.**
 - b) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ.**
 - c) Tín dụng trung và dài hạn từ các ngân hàng thương mại, đặc biệt là ngân hàng thương mại Nhà nước.**
 - d) Nguồn vốn sẵn có trong các tầng lớp dân cư.**
 - e) Nguồn vốn từ nước ngoài: liên doanh, vay, nhận viện trợ.**
- TL: d)**

6 Ý nghĩa của việc nghiên cứu sự phân biệt giữa vốn cố định và vốn lưu động của một doanh nghiệp là:

- a) Tìm ra các biện pháp quản lý, sử dụng để thực hiện khâu hao tài sản cố định nhanh chóng nhất.**
- b) Tìm ra các biện pháp để quản lý và tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động.**
- c) Tìm ra các biện pháp để tiết kiệm vốn.**
- d) Tìm ra các biện pháp quản lý sử dụng hiệu quả nhất đối**

với mỗi loại.

e) Để bảo toàn vốn cố định và an toàn trong sử dụng vốn lưu động.

TL: d)

7. Vốn tín dụng ngân hàng có những vai trò đối với doanh nghiệp cụ thể là:

a) Bổ xung thêm vốn lưu động cho các doanh nghiệp theo thời vụ và củng cố hạch toán kinh tế.

b) Tăng cường hiệu quả kinh tế và bổ xung nhu cầu về vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

c) Bổ xung thêm vốn cố định cho các doanh nghiệp, nhất là các Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

d) Tăng cường hiệu quả kinh tế và khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

TL: b)

8 Những khoản mục thu thường xuyên trong cân đối Ngân sách Nhà nước bao gồm:

a) Thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí.

b) Thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí, phát hành trái phiếu chính phủ.

c) Thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí, lợi tức cổ phần của Nhà nước.

d) Thuế, phí và lệ phí, từ các khoản viện trợ có hoàn lại.

e) Thuế, phí và lệ phí, bán và cho thuê tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước.

f) Thuế, phí và lệ phí, từ vay nợ của nước ngoài.

TL: a)

9 Những khoản chi nào dưới đây của Ngân sách Nhà nước là chi cho đầu tư phát triển

kinh tế - xã hội:

- a) Chi dự trữ Nhà nước, chi chuyển nhượng đầu tư
 - b) Chi hỗ trợ vốn cho DNNN, và đầu tư vào hạ tầng cơ sở của nền kinh tế.
 - c) Chi chăm sóc và bảo vệ trẻ em.
 - d) Chi đầu tư cho nghiên cứu khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường.
 - e) Chi trợ giá mặt hàng chính sách.
 - f) Chi giải quyết chế độ tiền lương khối hành chính sự nghiệp.
- TL: b) c) và d)

10. Các khoản thu nào dưới đây được coi là thu không thường xuyên của Ngân sách Nhà nước Việt Nam?

- a) Thuế thu nhập cá nhân và các khoản viện trợ không hoàn lại.
- b) Thuế lạm phát, thuế thu nhập cá nhân và thu từ các đợt phát hành công trái.
- c) Thu từ sở hữu tài sản và kết dư ngân sách năm trước.
- d) Viện trợ không hoàn lại và vay nợ nước ngoài.
- e) Tất cả các phương án trên đều sai.

TL: e) Vì trong mỗi phương án a, b, c, d đều có ít nhất một khoản thu thường xuyên hay không phải là thu của Ngân sách Nhà nước.

11. Khoản thu nào dưới đây chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu Ngân sách Nhà nước ở Việt Nam:

- a) Thuế
- b) Phí
- c) Lệ phí
- d) Sở hữu tài sản: DNNN và các tài sản khác.

TL: a) Vì Thuế vẫn là nguồn thu chủ yếu, trong khi các DNNN và việc quản lý sử dụng Tài sản của Nhà nước đều không hiệu quả.

12. Việc nghiên cứu những tác động tiêu cực của Thuế có tác dụng:

a) Để xây dựng kế hoạch cắt giảm thuế nhằm giảm thiểu gánh nặng thuế cho các doanh nghiệp và công chúng.

b) Để xây dựng chính sách thuế tối ưu, đảm bảo doanh thu Thuế cho Ngân sách Nhà nước.

c) Để kích thích xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài và giảm thiểu gánh nặng thuế cho công chúng.

d) Để kích thích nhập khẩu hàng hoá ra nước ngoài và giảm thiểu gánh nặng thuế cho công chúng.

TL: b) Vì chính sách thuế được coi là tối ưu tức là giảm thiểu những tác động tiêu cực của Thuế đối với nền kinh tế nhưng vẫn đảm bảo doanh thu thế cao nhất.

13. ảnh hưởng của thâm hụt ngân sách đối với nền kinh tế thông qua sự tác động tới:

a) Lãi suất thị trường.

b) Tổng tiết kiệm quốc gia.

c) Đầu tư và cán cân thương mại quốc tế.

d) Cả a, b, c.

TL: d)

14. Thuế được coi là có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế bởi vì:

a) Thuế là nguồn thu chủ yếu của Ngân sách Nhà nước và là công cụ quản lý và

điều tiết vĩ mô nền KTQD.

b) Thuế là công cụ để kích thích nhập khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt

Nam, đặc biệt trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay.

c) Chính sách Thuế là một trong những nội dung cơ bản của chính sách tài chính quốc gia.

d) Việc quy định nghĩa vụ đóng góp về Thuế thường được phổ biến thành Luật hay do Bộ Tài chính trực tiếp ban hành.

TL: a

15 Trong các khoản chi sau, khoản chi nào là thuộc chi thường xuyên?

a) Chi dân số KHHGD. d) Chi trợ cấp NS cho Phường, Xã.

b) Chi khoa học, công nghệ và môi trường. e) Chi giải quyết việc làm.

c) Chi bù giá hàng chính sách. f) Chi dự trữ vật tư của Nhà nước.

TL: a)

16. Nguyên nhân thất thu Thuế ở Việt Nam bao gồm:

a) Do chính sách Thuế và những bất cập trong chi tiêu của Ngân sách Nhà nước.

b) Do hạn chế về nhận thức của công chúng và một số quan chức.

c) Do những hạn chế của cán bộ Thuế.

d) Tất cả các nguyên nhân trên.

e) Không phải các nguyên nhân trên.

TL: d)

17. Chọn nguyên tắc cân đối NSNN đúng:

a) Thu NS – Chi NS > 0

b) Thu NS (không bao gồm thu từ đi vay) – Chi NS thường

xuỳên > 0

c) Thu NSNN – Chi thờng xuỳên = Chi đầu t + trả nợ (cả tín dụng NN)

d) Thu NS = Chi NS

TL: b)

18. Các giải pháp để tài trợ thâm hụt Ngân sách Nhà nước bao gồm:

a) Tăng thuế, tăng phát hành trái phiếu Chính phủ và Tín phiếu Kho bạc.

b) Phát hành tiền, tăng thuế thu nhập cá nhân và phát hành trái phiếu Chính phủ.

c) Tăng thuế, phát hành tiền và trái phiếu Chính phủ để vay tiền dân cư.

d) Tăng thuế, tăng phát hành tiền và vay nợ nước ngoài.

e) Không có giải pháp nào trên đây.

TL: c)

19. Trong các giải pháp nhằm khắc phục thâm hụt Ngân sách Nhà nước dưới đây, giải pháp nào sẽ có ảnh hưởng đến mức cung tiền tệ?

a) Phát hành thêm tiền mặt vào lưu thông.

b) Vay dân cư trong nước thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ và Tín phiếu Kho bạc.

c) Phát hành trái phiếu Quốc tế.

d) Phát hành và bán trái phiếu Chính phủ cho các Ngân hàng Thương mại.

TL: a) và d).

20. Giải pháp bù đắp thâm hụt Ngân sách Nhà nước có chi phí cơ hội thấp nhất là:

a) Chỉ cần phát hành thêm tiền mặt vào lưu thông.

b) Vay tiền của dân cư.

c) Chỉ cần tăng thuế, đặc biệt thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Chỉ cần ăng thuế, đặc biệt là thuế Xuất – Nhập khẩu.
TL: b)

21. Chính sách Tài khoá được hiểu là:

a) Chính sách Tiền tệ mở rộng theo quan điểm mới.

b) Chính sách Tài chính Quốc gia.

c) Là chính sách kinh tế vĩ mô nhằm Ổn định và tăng trưởng nền kinh tế thông

quan các công cụ Thu, Chi Ngân sách Nhà nước.

d) Là bộ phận cấu thành chính sách Tài chính Quốc gia, có các công cụ Thu, Chi

Ngân sách Nhà nước, và các công cụ điều tiết Cung và Cầu tiền tệ.

TL: c)

22 Những giải pháp tăng thu

A Củng cố thuế: Ban thuế mới

B Những giải pháp giảm chi

C Tạo nguồn bù đắp thiếu hụt

D Tất cả các đáp án trên

23 Nhân tố ảnh hưởng tới ngân sách nhà nước

A Bản chất chế độ xã hội

B Sự phát triển của lực lượng sản xuất

C Khả năng tích lũy của nền kinh tế

D Mô hình tổ chức bộ máy nhà nước và những nhiệm vụ kinh tế, xã hội mà nhà nước đảm nhiệm trong từng thời kỳ.

E Một số nhân tố khác như: biến động kinh tế, chính trị, xã hội; giá cả, lãi suất, tỷ giá hối đoái

F Tất cả các đáp trên

24. Ngân hàng nào là ngân hàng có vốn điều lệ lớn nhất Việt Nam hiện nay:

a. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

b. Ngân hàng Ngoại thương

c. Ngân hàng Đầu tư phát triển

d. Ngân hàng Sacombank

25. Khi thực hiện chức năng nào sau đây, tiền KHÔNG cần hiện diện thực tế:

a. Thước đo giá trị

b. Phương tiện thanh toán

c. Phương tiện trao đổi

d. Phương tiện cất trữ

26. Biện pháp nào được sử dụng phổ biến nhất để bù đắp bội chi NSNN ở Việt Nam trong những năm 1990:

a. Phát hành tiền

b. Thực hiện nghiệp vụ thị trường mở

c. Phát hành tín phiếu NHTW

d. Vay nợ

27. Hạng mục nào sau đây KHÔNG được tính vào nguồn vốn huy động của ngân hàng:

a. Bảo lãnh tín dụng

b. Tiền gửi có kì hạn

c. Hợp đồng mua lại

d. Phát hành trái phiếu

28. Các hoạt động sử dụng vốn của ngân hàng thương mại bao gồm:

a. Cung cấp các dịch vụ thanh toán

b. Cho vay ngắn hạn và dài hạn

c. Cả a và b

29. Nếu NHTW muốn thắt chặt tiền tệ để chống lạm phát, NHTW có thể:

a. Tăng dự trữ bắt buộc

b. Mua chứng khoán trên thị trường mở

c. Hạ lãi suất tái chiết khấu

d. a và b

30. Để đánh giá hiệu quả chi NSNN, người ta có thể sử dụng chỉ tiêu nào dưới đây:

- a. Thời gian thu hồi vốn
- b. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư
- c. Chỉ số tăng GDP
- d. Sự ổn định chính trị-xã hội
- e. c và d

31. Tiền dự trữ bắt buộc của các ngân hàng thương mại gửi ở NHNN Việt nam hiện nay:

- a. phụ thuộc vào quy mô cho vay của ngân hàng thương mại
- b. để đảm bảo an toàn cho hoạt động ngân hàng
- c. thực thi chính sách tiền tệ
- d. b và c
- e. a, b và c

32. Để một hàng hoá có thể trở thành tiền, hàng hoá đó phải:

- a. Do chính phủ sản xuất ra
- b. Được chấp nhận rộng rãi làm phương tiện thanh toán
- c. Được hỗ trợ bằng vàng hoặc bạc
- d. b và c

33. Biện pháp nào được sử dụng phổ biến nhất để bù đắp bội chi NSNN:

- a. Phát hành tiền
- b. Phát hành tín phiếu kho bạc
- c. Phát hành tín phiếu NHTW
- d. Phát hành trái phiếu chính phủ